

BÁO CÁO

V/v Nguyên nhân giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 (đã kiểm toán) như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2019	Năm 2018	So sánh	
					Năm 2019 so Năm 2018	
					Tỷ lệ (%)	Giá trị
1	Sản lượng tiêu thụ					
1.1	Gạo	tấn	333.637,75	282.758,48	117,99	50.879
a	Xuất khẩu	tấn	218.243,27	185.145,25	117,88	33.098
	+ Thành phẩm	tấn	218.243,27	185.145,25	117,88	33.098
b	Nội địa	tấn	115.394,48	97.613,23	118,22	17.781
	+ Thành phẩm	tấn	96.961,91	89.435,54	108,42	7.526
	+ Phụ phẩm, lúa	tấn	18.432,57	8.177,69	225,40	10.255
1.2	Xăng dầu	m3	23.894,02	26.564,15	89,95	(2.670)
1.3	Cá com các loại	tấn	298,23	404,18	73,79	(106)
	+ Xuất khẩu	tấn	218,34	269,42	81,04	(51)
	+ Nội địa	tấn	79,89	134,76	59,29	(55)
2	Doanh thu thuần	tr.đ	3.689.791	3.680.657	100,25	9.134
3	Giá vốn hàng bán	"	3.403.229	3.364.199	101,16	39.029
	Trong đó: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	"	13.511	18.633	72,51	(5.122)
4	Lãi gộp	"	286.563	316.458	90,55	(29.895)
5	DT hoạt động TC	"	8.638	7.859	109,91	779
6	CP tài chính, trong đó:	"	40.174	59.002	68,09	(18.828)
	- CP lãi vay	"	31.161	35.207	88,51	(4.046)
7	CP bán hàng	"	226.114	203.278	111,23	22.836
8	CP Quản lý	tr.đ	22.740	42.408	53,62	(19.668)
9	LN thuần từ HĐKD	"	6.174	19.630	31,45	(13.456)
10	Thu nhập khác	"	3.351	3.379	99,17	(28)
11	Chi phí khác	"	3.147	739	425,74	2.408
12	Lợi nhuận khác	"	203	2.639	7,70	(2.436)
13	Tổng LN trước thuế	"	6.377	22.269	28,64	(15.892)
14	Chi phí thuế TNDN	"	5.084	9.365	54,29	(4.281)
15	LN sau thuế TNDN	"	1.293	12.904	10,02	(11.611)



Thuyết minh:

1. Nguyên nhân giảm trên 10% Lợi nhuận sau thuế năm 2019 so năm 2018:

Để phân tích và so sánh chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2019 so năm 2018, Công ty sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, cụ thể như sau

Đánh giá chung: Lợi nhuận sau thuế năm 2019 lãi 1,293 tỷ đồng. Lợi nhuận chưa trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho lãi 12,101 tỷ đồng, giảm 56,48% so cùng kỳ năm 2018 (giảm 15,708 tỷ đồng). Nguyên nhân lợi nhuận giảm so cùng kỳ là:

1. Thị trường xuất khẩu gạo năm 2019 khó khăn, cụ thể: (1) Nhu cầu và thị trường gạo những tháng đầu năm 2019 rất yếu, ngoại trừ thị trường Philippines, các thị trường nhập khẩu gạo lớn, truyền thống như Trung Quốc, Indonesia và Bangladesh đều đồng loạt giảm nhập khẩu, thị trường xuất khẩu ngành hàng cá com cũng tiêu thụ chậm lại do còn tồn kho năm trước nhiều; (2) Sự cạnh tranh giành khách hàng của các Nhà xuất khẩu đẩy giá giao dịch xuống thấp để bán được hàng; (3) Một số thị trường tập trung của Việt Nam có sức mua yếu; (4) Một số khách hàng truyền thống của Công ty tiêu thụ chậm lại do còn tồn kho nhiều. Với khó khăn thị trường xuất khẩu đã đẩy giá giao dịch xuống thấp nên mặc dù sản lượng tăng nhưng doanh thu tăng không đáng kể ảnh hưởng đến lợi nhuận năm 2019 của công ty. Tuy nhiên với sự nỗ lực của Công ty trong năm qua sản lượng bán ra của ngành hàng lương thực được giữ vững và tăng so cùng kỳ, cụ thể: Lương thực bán ra 333.637 tấn gạo các loại, tăng 17,99% so cùng kỳ (tăng 50.879 tấn); Cá com 298 tấn, giảm 26,21% so cùng kỳ (106 tấn); Xăng dầu bán ra 23.894 m³, giảm 10,05% so cùng kỳ (giảm 2.670 m³).

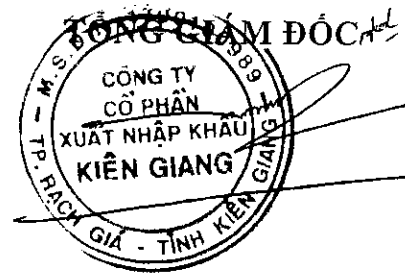
2. Công tác quản lý chi phí sản xuất kinh doanh được kiểm soát tốt và ổn định so cùng kỳ, cụ thể đơn giá chi phí thực hiện năm 2019 là 617,69 đ/kg, giảm 19,29%, tương đương mức giảm 148 đ/kg so cùng kỳ 2018.

Trên đây là báo cáo nguyên nhân giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế năm 2019 so cùng kỳ năm 2019 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Dương Thị Loanh Nguyệt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 37

TTT
ÔNG
NH
S KIẾ
AA
KIẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTĐ ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch	
Ông Bạch Ngọc Văn	Ủy viên	
Ông Phạm Minh Trung	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Ủy viên	
Ông Phan Hùng Minh	Ủy viên	
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2020



Dương Thị Thanh Nguyệt



Số: 200220.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 10 tháng 01 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

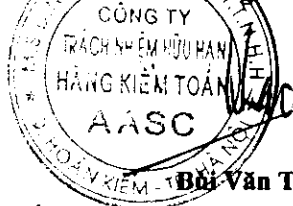
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		775.160.084.478	777.417.539.732
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	129.383.424.074	91.060.781.954
111	1. Tiền		129.383.424.074	87.560.781.954
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.180.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.180.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		391.999.693.928	158.005.450.719
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	388.303.776.486	135.144.854.943
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.786.944.318	21.470.950.169
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	545.223.808	7.930.535.467
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(636.250.684)	(6.540.889.860)
140	IV. Hàng tồn kho	09	233.259.760.394	509.131.070.114
141	1. Hàng tồn kho		246.771.216.552	527.764.176.899
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.511.456.158)	(18.633.106.785)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.337.206.082	19.220.236.945
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.781.793.458	3.318.992.069
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.555.412.624	15.901.244.876
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		253.704.946.691	275.872.095.395
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48.000.000	48.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	48.000.000	48.000.000
220	II. Tài sản cố định		209.979.163.565	230.385.561.484
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	196.129.928.565	216.536.326.484
222	- Nguyên giá		451.199.128.931	445.218.343.113
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(255.069.200.366)	(228.682.016.629)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.849.235.000	13.849.235.000
228	- Nguyên giá		13.849.235.000	13.849.235.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.360.024.671	1.356.388.307
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.360.024.671	1.356.388.307
260	VI. Tài sản dài hạn khác		42.317.758.455	44.082.145.604
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	42.317.758.455	44.082.145.604
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.028.865.031.169	1.053.289.635.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		771.870.153.960	785.329.055.606
310	I. Nợ ngắn hạn		769.146.387.460	780.882.378.024
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	21.520.394.043	32.221.010.568
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	47.711.782.057	134.789.776.328
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.108.684.589	2.326.157.085
314	4. Phải trả người lao động		1.629.038.456	6.763.784.773
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.644.474.419	10.133.706.334
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	666.564.033	912.699.339
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	675.558.345.682	584.447.302.090
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.013.530.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.307.104.181	5.274.411.507
330	II. Nợ dài hạn		2.723.766.500	4.446.677.582
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	2.723.766.500	4.446.677.582
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		256.994.877.209	267.960.579.521
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	256.994.877.209	267.960.579.521
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		254.300.000.000	254.300.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		254.300.000.000	254.300.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.402.067.630	756.882.794
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.292.809.579	12.903.696.727
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		1.292.809.579	12.903.696.727
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.028.865.031.169	1.053.289.635.127

Người lập

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Diệp



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

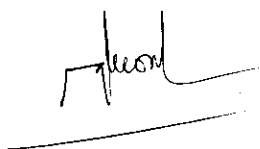
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.689.959.217.829	3.681.473.959.762
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	167.755.602	816.881.693
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.689.791.462.227	3.680.657.078.069
11	4. Giá vốn hàng bán	24	3.403.228.586.323	3.364.199.350.580
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.562.875.904	316.457.727.489
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	8.638.497.443	7.859.390.896
22	7. Chi phí tài chính	26	40.174.299.995	59.001.934.441
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		31.160.656.688	35.206.680.758
25	8. Chi phí bán hàng	27	226.113.809.782	203.278.110.920
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	22.739.716.979	42.407.544.960
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.173.546.591	19.629.528.064
31	11. Thu nhập khác	29	3.350.675.211	3.378.720.107
32	12. Chi phí khác	30	3.147.412.860	739.279.010
40	13. Lợi nhuận khác		203.262.351	2.639.441.097
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.376.808.942	22.268.969.161
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5.083.999.363	9.365.272.434
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.292.809.579</u>	<u>12.903.696.727</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	51	507

Người lập



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp



Dương Thị Thanh Nguyệt



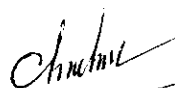
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

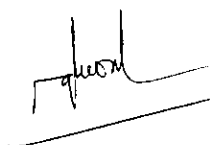
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.470.252.198.022	3.819.836.693.410
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.457.611.800.070)	(3.616.907.190.217)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.568.747.805)	(25.751.414.879)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(31.160.656.688)	(35.925.648.563)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.489.214.613)	(13.145.680.188)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.553.476.951	14.635.393.878
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.339.055.864)	(54.307.495.144)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(31.363.800.067)</i>	<i>88.434.658.297</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.984.422.182)	(11.793.911.441)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.180.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		191.923.400	513.549.168
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(6.972.498.782)</i>	<i>(11.280.362.273)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.763.529.687.720	2.824.882.377.151
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.675.176.580.210)	(2.901.013.539.861)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.697.800.000)	(28.888.480.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>76.655.307.510</i>	<i>(105.019.642.710)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>38.319.008.661</i>	<i>(27.865.346.686)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		91.060.781.954	119.072.412.496
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.633.459	(146.283.856)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>129.383.424.074</u>	<u>91.060.781.954</u>

Người lập



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệp

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HDTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 đồng tương đương với 25.430.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2019 là 254.300.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến nông nghiệp; kinh doanh thương mại xăng dầu; chế biến cá cơm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh lúa gạo, kinh doanh nông sản, kinh doanh thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty);
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác.

Đặc Điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, sản lượng tiêu thụ gạo tăng so cùng kỳ năm trước với mức tăng 50.879,28 tấn (tương đương tỷ lệ tăng 17,99%), trong đó sản lượng xuất khẩu tăng 17,88% tương đương mức tăng 33.098,02 tấn so với năm 2019. Tuy sản lượng xuất khẩu tăng nhưng kim ngạch lại giảm khá mạnh trong khi lợi nhuận của Công ty từ kinh doanh gạo xuất khẩu là chủ yếu. Nguyên nhân là do tình hình chung toàn ngành giá xuất khẩu gạo năm 2019 liên tục giảm và duy trì ở mức thấp hơn nhiều so với năm 2018 tương đương mức giá xuất khẩu bình quân giảm 11,66% dẫn tới lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Thạnh Hưng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông	Tỉnh Kiên Giang	Chế biến cá cơm
Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình	Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu
Văn phòng đại diện	Thành phố Hồ Chí Minh	

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán theo Công văn của Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần ban hành, đối với trường hợp đã ký được hợp đồng và xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	05 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả .

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi chậm trả, chi phí xuất hàng bán,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.263.423.600	5.446.308.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.120.000.474	82.114.473.854
Các khoản tương đương tiền	-	3.500.000.000
	<u>129.383.424.074</u>	<u>91.060.781.954</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.180.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.180.000.000	-	-	-
	1.180.000.000	-	-	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	-	65.364.359.214	-
- Kuo Corpunipessoal Ltd - Dili - Timor Leste	-	-	4.482.637.600	(4.482.637.600)
- Louis Dreyfus Asia Pte Ltd	121.058.350.309	-	35.484.463.000	-
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	-	474.325.338	-
- Công ty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar	-	-	12.529.680.000	-
- AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporation	252.061.925.500	-	-	-
- Akila Trading (Pty) Ltd	3.007.188.750	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.176.311.927	(376.557.000)	16.809.389.791	(932.507.000)
	388.303.776.486	(376.557.000)	135.144.854.943	(5.415.144.600)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.915.187	-	65.487.970.053	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán có số dư lớn				
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	-	14.720.000.000	-
- Meskay & Femtee Trading Co., Ltd	-	-	1.936.407.600	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	955.121.459	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.831.822.859	(133.343.659)	4.814.542.569	(148.343.659)
	3.786.944.318	(133.343.659)	21.470.950.169	(148.343.659)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	14.720.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	397.480.000	-	149.696.435	-
- Phải thu lãi tiền gửi	14.079.178	-	-	-
- Phải thu tiền phí kiện Công ty Kuo Corpunipessoal	-	-	285.485.437	(285.485.437)
- Phải thu Công ty bảo hiểm PVI tiền bồi thường giá trị hàng bị hư hỏng	-	-	6.711.828.339	-
- Phải thu khác	133.664.630	(126.350.025)	783.525.256	(691.916.164)
	545.223.808	(126.350.025)	7.930.535.467	(977.401.601)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000	-	48.000.000	-
	48.000.000	-	48.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili-Timor Leste	-	-	4.482.637.600	-
+ Công ty TNHH Tâm Huy	-	-	602.770.000	-
+ DNTN Thành Phước	-	-	229.845.000	-
+ Công ty TNHH Mỹ Nghi	129.757.000	-	129.757.000	-
+ Đối tượng khác	683.293.684	176.800.000	1.357.400.260	261.520.000
	813.050.684	176.800.000	6.802.409.860	261.520.000

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.593.090.909	-	1.455.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	137.818.971.538	(8.166.205.116)	237.795.028.772	(15.964.347.122)
Công cụ, dụng cụ	3.623.088.127	-	720.334.743	-
Thành phẩm	81.107.702.091	(5.345.251.042)	63.388.788.542	(2.668.759.663)
Hàng hoá	19.628.363.887	-	225.858.569.842	-
	246.771.216.552	(13.511.456.158)	527.764.176.899	(18.633.106.785)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.356.388.307	1.356.388.307
- Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Com (*)	1.356.388.307	1.356.388.307
Mua sắm tài sản	3.636.364	-
	1.360.024.671	1.356.388.307

(*) Bao gồm chi phí mua đất và các chi phí khác của công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Com. Dự án này hiện nay đang tạm ngưng thực hiện. Đến thời điểm ngày 31/12/2019, Công ty vẫn chưa có kế hoạch có tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	223.997.626.432	146.607.487.217	72.292.982.728	804.454.630	1.515.792.106	445.218.343.113
- Mua trong năm	-	4.449.204.545	1.153.236.727	79.890.000	-	5.682.331.272
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	298.454.546	-	-	-	-	298.454.546
Số dư cuối năm	224.296.080.978	151.056.691.762	73.446.219.455	884.344.630	1.515.792.106	451.199.128.931
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	109.958.548.007	72.344.253.005	44.859.792.688	404.993.884	1.114.429.045	228.682.016.629
- Khấu hao trong năm	11.043.853.764	9.906.099.797	5.196.222.403	120.148.261	120.859.512	26.387.183.737
Số dư cuối năm	121.002.401.771	82.250.352.802	50.056.015.091	525.142.145	1.235.288.557	255.069.200.366
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	114.039.078.425	74.263.234.212	27.433.190.040	399.460.746	401.363.061	216.536.326.484
Tại ngày cuối năm	103.293.679.207	68.806.338.960	23.390.204.364	359.202.485	280.503.549	196.129.928.565

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 135.222.766.500 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.243.049.626 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 10.324.588.795 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là giá trị các quyền sử dụng đất lâu dài tại văn phòng và các xí nghiệp. Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2019 là 13.849.235.000 đồng. Các Quyền sử dụng đất này đang được cam kết bổ sung thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần (Chi tiết xem thuyết minh số 14).

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	156.954.654	270.447.964
- Công cụ dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	711.275.593	648.632.149
- Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công chờ xuất	348.105.335	617.013.338
- Chi phí sửa chữa tài sản	517.905.236	809.731.918
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.047.552.640	973.166.700
	2.781.793.458	3.318.992.069
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	851.969.435	1.333.276.616
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.313.610.198	4.587.423.857
- Chi phí bảo hiểm	164.037.370	200.136.979
- Tiền thuê đất trả trước (*)	36.988.141.452	37.961.308.152
	42.317.758.455	44.082.145.604

(*) Giá trị còn lại của các lô đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất, nay được chuyển sang đất thuê với thời gian thuê từ 30 năm đến 49 năm. Theo các văn bản của của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian thuê còn lại.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	580.287.302.090	580.287.302.090	2.761.356.960.720	2.670.510.295.210	671.133.967.600	671.133.967.600
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang ⁽¹⁾	109.578.992.640	109.578.992.640	601.951.073.400	601.973.961.440	109.556.104.600	109.556.104.600
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc ⁽²⁾	282.562.994.950	282.562.994.950	1.073.189.587.090	1.066.470.682.040	289.281.900.000	289.281.900.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thành phố Hồ Chí Minh	14.126.880.000	14.126.880.000	126.717.321.000	140.844.201.000	-	-
- Ngân hàng BNP Paribas Thành phố Hồ Chí Minh	86.044.824.500	86.044.824.500	-	86.044.824.500	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽³⁾	25.946.050.000	25.946.050.000	371.555.887.000	315.688.357.000	81.813.580.000	81.813.580.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	62.027.560.000	62.027.560.000	201.744.904.000	124.594.106.000	139.178.358.000	139.178.358.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	-	61.538.138.000	61.538.138.000	-	-
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	-	-	69.001.164.000	69.001.164.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	-	-	255.658.886.230	204.354.861.230	51.304.025.000	51.304.025.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	4.160.000.000	4.160.000.000	4.964.378.082	4.700.000.000	4.424.378.082	4.424.378.082
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc ⁽⁶⁾	4.160.000.000	4.160.000.000	4.964.378.082	4.700.000.000	4.424.378.082	4.424.378.082
	584.447.302.090	584.447.302.090	2.766.321.338.802	2.675.210.295.210	675.558.345.682	675.558.345.682
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc ⁽⁶⁾	8.606.677.582	8.606.677.582	3.241.467.000	4.700.000.000	7.148.144.582	7.148.144.582
	8.606.677.582	8.606.677.582	3.241.467.000	4.700.000.000	7.148.144.582	7.148.144.582
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.160.000.000)	(4.160.000.000)	(4.964.378.082)	(4.700.000.000)	(4.424.378.082)	(4.424.378.082)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	4.446.677.582	4.446.677.582			2.723.766.500	2.723.766.500

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0008/19/HĐK -KIGIMEX ngày 14/03/2019 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 0008/19/0341/RG/XD ngày 14/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lệ phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu;
 - Thời hạn cho vay: Đến ngày 28/02/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng.
 - + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017.
 - + Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lán biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc).
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 52.247.694.600 VND;
- (1.2) Hợp đồng tín dụng số 0008/19/0361/RG/GAO ngày 14/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (bao gồm Hạn mức tín dụng của Hợp đồng số 0008/19/0341/RG/XD ngày 14/03/2019);
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gạo các loại;
 - Thời hạn cho vay: Đến ngày 28/02/2020
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng.
 - + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017.
 - + Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lán biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc).
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.467.000 USD tương đương 57.308.410.000 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay số 02/2019/679501/HĐTD ngày 10/05/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Doanh nghiệp số: 1700100989 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10/05/2018;
 - Thời hạn cho vay: đến hết ngày 30/04/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm 18 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình, 10 chiếc xe, 5 tàu, máy móc thiết bị tại Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu An Bình, Xí nghiệp Cá Cơm Hòn Chông, Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa, Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng, Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú và hàng hóa bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 6.433.420.000 VND và 12.176.000 USD tương đương 282.848.480.000 VND;

- (3) Hợp đồng tín dụng số LAV190069974/1401 ngày 15/07/2019 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Đến ngày 15/07/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Công trình xây dựng trên đất (Kho lương thực Sơn Thuận) tọa lạc tại thửa số 77, tờ bản đồ số 3, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang do Công ty Cổ Phần Xuất nhập Khẩu Kiên Giang làm chủ sở hữu.
 - + Hệ thống thiết bị và máy móc tại Kho chứa lương thực Sơn Thuận - Hòn Đất, tọa lạc tại thửa số 77, tờ bản đồ số 3, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang do Công ty Cổ Phần Xuất nhập Khẩu Kiên Giang làm chủ sở hữu.
 - Dự nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.960.000.000 VND và 3.439.000 USD tương đương 79.853.580.000 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 33010/19MN/HĐTĐ ngày 25/09/2019, tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm cả dự nợ, số dư theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15442/18MN/HĐTĐ ngày 16/07/2018 và các phụ lục kèm theo);
 - Mục đích vay: Tài trợ xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P, TT,... để phục vụ cho hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo; Chiết khấu Bộ chứng từ xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: Đến ngày 25/09/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các Hợp đồng xuất khẩu/ Hợp đồng xuất khẩu ủy thác có phương thức thanh toán L/C, D/P,... thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
 - + Bộ chứng từ xuất khẩu (áp dụng cho hạn mức chiết khấu) thuộc sở hữu của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.
 - Dự nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 5.993.900 USD tương đương 139.178.358.000 VND;
- (5) Hợp đồng tín dụng số 2003/2019/HĐTĐ ngày 20/03/2019 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xuất khẩu gạo;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dự nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.209.000 USD tương đương 51.304.025.000 VND;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (6) Số dư tại ngày 31/12/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (6.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2017/679501/HĐTĐ ngày 26/04/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng kho lạnh 80 tấn thuộc Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông; Hệ thống máy tách màu thuộc Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng; Xe bồn chở xăng dầu 6m³ thuộc Xí nghiệp kinh doanh Xăng dầu An Bình;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 493.166.582 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 493.166.582 VND.

- (6.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/679501/HĐTĐ ngày 31/01/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 959.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư xe bồn chở xăng dầu thuộc Xi nghiệp kinh doanh xăng dầu An Bình;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 399.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 320.000.000 VND.
- (6.3) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/679501/HĐTĐ ngày 10/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.241.211.500 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp Xi nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa (Bao gồm: Hệ thống đấu trộn và cân đóng bao 25-50 kg - 60 tấn/giờ; Hệ thống thùng chứa; Hai máy tách màu công suất và thiết bị phụ trợ); Xe tải Thaco Kia K165S; Xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado 2017;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.091.211.500 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.091.211.500 VND.
- (6.4) Hợp đồng tín dụng số 03/2018/679501/HĐTĐ ngày 31/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.299.424.500 VND;
 - Mục đích vay:
 - + Đầu tư mua mới hệ thống băng tải hạt B600 thuộc Xi nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất Khẩu Vĩnh Thắng;
 - + Đầu tư mua mới hệ thống cân đóng túi thuộc Xi nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú;
 - + Đầu tư mua mới hệ thống máy tách màu, thiết bị phụ trợ thuộc Xi nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú;
 - + Đầu tư mua mới hệ thống cân đóng túi thuộc Xi nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.463.299.500 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.440.000.000 VND.
- (6.5) Hợp đồng cho vay số 02/2019/679501/HĐTĐ ngày 16/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.242.967.000 VND;
 - Mục đích vay:
 - + Đầu tư mua sà lan chở dầu HGI -5809;
 - + Đầu tư mua máy tách màu công suất 8-12 tấn/giờ/máy và máy nén khí thuộc Xi nghiệp An Hòa;
 - + Đầu tư mua máy tách màu công suất 10-14 tấn/giờ/máy và thiết bị phụ trợ thuộc Xi nghiệp Sơn Thuận;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10,8%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.701.467.000 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.080.000.000 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đại. Tài	-	-	8.265.075.000	8.265.075.000
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phan Minh	977.284.440	977.284.440	13.021.274.400	13.021.274.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Phúc	-	-	9.300.628.000	9.300.628.000
- Jupiter Korea International Co., Ltd	13.798.620.000	13.798.620.000	-	-
- Intertek VietNam Ltd	2.616.711.180	2.616.711.180	48.309.778	48.309.778
- Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	1.240.400.000	1.240.400.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.887.378.423	2.887.378.423	1.585.723.390	1.585.723.390
	21.520.394.043	21.520.394.043	32.221.010.568	32.221.010.568
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	977.284.440	977.284.440	13.021.274.400	13.021.274.400
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mulia Tiasa Company Trading	12.142.540.390	8.097.194.647
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	111.942.355.694
- Timor Food Unipessoal Lda	31.257.711.822	6.299.684.857
- Công ty Liên Doanh Sản Xuất, Chế Biến và Xuất Khẩu Gạo	2.500.000.000	-
- Các khách hàng khác	1.811.529.845	8.450.541.130
	47.711.782.057	134.789.776.328
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	111.942.355.694
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	695.094	995.163.205	836.342.831	-	159.515.468
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.310.524.895	5.083.999.363	3.489.214.613	-	3.905.309.645
- Thuế thu nhập cá nhân	-	14.937.096	386.809.044	357.886.664	-	43.859.476
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	237.533.661	237.533.661	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	2.326.157.085	6.708.505.273	4.925.977.769	-	4.108.684.589

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí làm hàng xuất khẩu	5.862.686.039	-
- Trích trước lãi phải trả	7.792.327.944	7.792.327.944
- Trích trước Chi phí vận chuyển	-	837.876.407
- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	324.751.148	884.000.000
- Chi phí phải trả khác	664.709.288	619.501.983
	14.644.474.419	10.133.706.334

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	83.962.353	86.257.078
- Bảo hiểm xã hội	34.280.826	18.227.412
- Phải trả Phòng Cảnh sát kinh tế - Công An tỉnh Kiên Giang	448.348.500	448.348.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	99.972.354	359.866.349
	666.564.033	912.699.339

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	254.300.000.000	756.882.794	30.431.356.420	285.488.239.214
Lãi trong năm trước	-	-	12.903.696.727	12.903.696.727
Chia cổ tức	-	-	(25.430.000.000)	(25.430.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.683.106.420)	(4.683.106.420)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(268.250.000)	(268.250.000)
Trích quỹ tham gia từ thiện xã hội	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối năm trước	254.300.000.000	756.882.794	12.903.696.727	267.960.579.521
Số dư đầu năm nay	254.300.000.000	756.882.794	12.903.696.727	267.960.579.521
Lãi trong năm nay	-	-	1.292.809.579	1.292.809.579
Trích lập các quỹ (*)	-	645.184.836	(645.184.836)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(11.697.800.000)	(11.697.800.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(432.711.891)	(432.711.891)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(78.000.000)	(78.000.000)
Trích quỹ tham gia từ thiện xã hội (*)	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối năm nay	254.300.000.000	1.402.067.630	1.292.809.579	256.994.877.209

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 46/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	100,00	12.903.696.727
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00	645.184.836
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,35	432.711.891
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,60	78.000.000
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội	0,39	50.000.000
Chi trả cổ tức 4,6%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 460 đồng)	90,65	11.697.800.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	83,31	211.848.000.000	83,31	211.848.000.000
- Cổ đông khác	16,69	42.452.000.000	16,69	42.452.000.000
	100	254.300.000.000	100	254.300.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	254.300.000.000	254.300.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	254.300.000.000	254.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	3.458.480.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	11.697.800.000	25.430.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	11.697.800.000	25.430.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(11.697.800.000)	(28.888.480.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(11.697.800.000)	(28.888.480.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.402.067.630	756.882.794
	1.402.067.630	756.882.794

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ:

Chủng loại, quy cách	Đvt	Số lượng	Phẩm chất
- Dầu Do	Lít	57.000	Tốt
- Xăng Ron 95	Lít	30.000	Tốt

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	4.758.942,68	2.401.989,26

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ	12.735.935	12.735.935
- Nguyễn Thị Tuyết - Tàu Tiên Phương	46.255.000	46.255.000
- Trần Thanh Đỉnh – Xi nghiệp An Hòa	166.982.720	-
- Trần Quốc Đoan	168.738.419	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thành Phước	229.845.000	-
- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	15.000.000	-
- Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili- Timor Leste	4.482.637.600	-
- Kuo Corp - phí tòa án Xi măng	285.485.437	-
- Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	-
- Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	17.900.000	-
- Các đối tượng khác	198.112.609	198.112.609
	6.226.462.720	257.103.544

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.688.309.017.961	3.678.656.101.801
Doanh thu cung cấp dịch vụ	514.926.068	450.336.962
Doanh thu khác	1.135.273.800	2.367.520.999
	3.689.959.217.829	3.681.473.959.762
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	459.060.238.626	924.898.236.808

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	167.755.602	816.881.693
	167.755.602	816.881.693

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.701.284.857.511	1.835.609.574.504
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.704.715.109.860	1.507.094.125.769
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	2.350.269.579	2.862.543.522
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(5.121.650.627)	18.633.106.785
	3.403.228.586.323	3.364.199.350.580
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	414.541.977.819	795.668.398.406

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	206.002.578	365.478.402
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.359.074.895	7.280.022.550
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	73.419.970	213.889.944
	8.638.497.443	7.859.390.896
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	73.419.970	148.070.760

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.160.656.688	35.206.680.758
Lãi mua hàng trả chậm	1.173.230.623	4.734.191.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.029.706.801	17.042.974.564
Phí bảo lãnh vay vốn	-	1.851.682.190
Phí bảo lãnh thực hiện dự thầu	612.676.364	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.198.029.519	166.404.996
	40.174.299.995	59.001.934.441
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	907.729.190	3.139.642.794

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.712.235.717	90.597.553.311
Chi phí nhân công	1.416.669.228	1.522.974.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.016.375.472	1.061.595.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.056.778.507	107.103.735.562
Chi phí khác bằng tiền	1.911.750.858	2.992.252.040
	226.113.809.782	203.278.110.920

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	720.104.763	1.294.671.889
Chi phí nhân công	10.267.316.255	19.615.831.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.656.150.875	1.648.169.476
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(3.947.779.500)	96.444.136
Thuế, phí, lệ phí	191.767.550	294.484.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.608.019.927	2.703.317.010
Chi phí khác bằng tiền	11.244.137.109	16.754.626.365
	22.739.716.979	42.407.544.960

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường hàng bị ẩm mốc	2.644.520.526	-
Thu bồi thường, hỗ trợ	525.523.252	2.624.276.876
Thu nhập từ tiền thưởng tàu	-	112.585.591
Thu phí do đổi cảng giao hàng	69.480.000	113.760.000
Thu nhập khác	111.151.433	528.097.640
	3.350.675.211	3.378.720.107

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	224.402.646
Chi phí thưởng tàu theo Hợp đồng ủy thác xuất khẩu	-	85.685.348
Chi phí bồi thường do hủy hợp đồng	500.000.000	-
Chi phí hỗ trợ làm hàng	-	347.100.000
Phí phạt tàu theo điều khoản AT1999 và AT2010 (22.000 tấn) Hàn Quốc	2.601.766.039	-
Chi phí khác	45.646.821	82.091.016
	3.147.412.860	739.279.010

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.376.808.942	22.268.969.161
Các khoản điều chỉnh tăng	19.054.551.362	24.559.180.658
- Các khoản truy thu, phạt thuế	7.480.744	900.449
- Trích trước lãi phải trả	-	1.784.041.364
- Lỗi do đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	168.428.010	611.092.646
- Chi phí không hợp lệ khác	231.254.077	2.991.999.439
- Thủ lao HĐQT không chuyên trách	160.000.000	100.000.000
- Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	18.424.616.351	19.008.374.580
- Chi phí khấu hao TSCĐ phần vượt 1,6 tỷ	62.772.180	62.772.180
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.363.491)	(1.787.650)
- Lãi do đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(11.363.491)	(1.787.650)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	25.419.996.813	46.826.362.169
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	5.083.999.363	9.365.272.434
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.310.524.895	6.090.932.649
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.489.214.613)	(13.145.680.188)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.905.309.645	2.310.524.895

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.292.809.579	12.903.696.727
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.292.809.579	12.903.696.727
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.430.000	25.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	51	507

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.742.848.772.819	1.961.034.177.242
Chi phí nhân công	30.919.794.821	35.087.981.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.345.998.404	26.155.322.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.831.114.185	120.125.166.423
Chi phí khác bằng tiền	10.261.887.171	20.536.688.261
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.970.207.567.400	2.162.939.335.390

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.383.424.074	-	91.060.781.954	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	388.897.000.294	(502.907.025)	143.123.390.410	(6.392.546.201)
Các khoản cho vay	1.180.000.000	-	-	-
	519.460.424.368	(502.907.025)	234.184.172.364	(6.392.546.201)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			678.282.112.182	588.893.979.672
Phải trả người bán, phải trả khác			22.186.958.076	33.133.709.907
Chi phí phải trả			14.644.474.419	10.133.706.334
			715.113.544.677	632.161.395.913

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.383.424.074	-	-	129.383.424.074
Phải thu khách hàng, phải thu khác	388.346.093.269	48.000.000	-	388.394.093.269
Các khoản cho vay	1.180.000.000	-	-	1.180.000.000
	518.909.517.343	48.000.000	-	518.957.517.343
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.060.781.954	-	-	91.060.781.954
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.682.844.209	48.000.000	-	136.730.844.209
	227.743.626.163	48.000.000	-	227.791.626.163

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	675.558.345.682	2.723.766.500	-	678.282.112.182
Phải trả người bán, phải trả khác	22.186.958.076	-	-	22.186.958.076
Chi phí phải trả	14.644.474.419	-	-	14.644.474.419
	712.389.778.177	2.723.766.500	-	715.113.544.677
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	584.447.302.090	4.446.677.582	-	588.893.979.672
Phải trả người bán, phải trả khác	33.133.709.907	-	-	33.133.709.907
Chi phí phải trả	10.133.706.334	-	-	10.133.706.334
	627.714.718.331	4.446.677.582	-	632.161.395.913

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.763.529.687.720	2.824.882.377.151
- Tiền thu từ đi vay	2.758.331.176.890	2.810.070.881.008
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.198.510.830	14.811.496.143
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.675.176.580.210	2.901.013.539.861
- Chi tiền trả nợ gốc vay	2.669.488.374.330	2.896.053.875.204
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.688.205.880	4.959.664.657

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.283.278.807.432	377.614.932.598	28.897.722.197	3.689.791.462.227
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	276.523.264.166	7.891.519.039	2.148.092.699	286.562.875.904
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.831.185.455	1.153.236.727	-	5.984.422.182
Tài sản bộ phận	759.689.815.293	41.535.253.751	21.712.500.326	822.937.569.370
Tài sản không phân bổ	-	-	-	205.927.461.799
Tổng tài sản	759.689.815.293	41.535.253.751	21.712.500.326	1.028.865.031.169
Nợ phải trả của các bộ phận	702.686.300.251	52.990.881.901	-	755.677.182.152
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	16.192.971.808
Tổng nợ phải trả	702.686.300.251	52.990.881.901	-	771.870.153.960

Theo khu vực địa lý:

	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.343.451.506.689	1.346.339.955.538	3.689.791.462.227
Tài sản bộ phận	555.516.401.451	473.348.629.718	1.028.865.031.169
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	5.984.422.182	5.984.422.182

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Doanh nghiệp do cổ đông lớn Công ty là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	Doanh nghiệp do Chị gái của Cổ đông lớn Công ty là Chủ tịch HĐQT
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần tại Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	459.060.238.626	924.898.236.808
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	281.261.189.848	858.876.585.980
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	167.761.491.278	60.821.270.828
- Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần tại Thốt Nốt	-	5.200.380.000
- Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	8.555.557.500	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	1.482.000.000	-
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	414.541.977.819	795.668.398.406
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	248.483.821.793	736.386.738.830
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	155.891.912.901	53.362.181.334
- Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần tại Thốt Nốt	-	5.919.478.242
- Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	8.703.243.125	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	1.463.000.000	-
Mua hàng	616.410.392.208	810.419.925.308
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	146.927.815.000	120.702.196.450
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	43.929.189.200	94.475.700.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	6.299.980.000	-
- Công ty Lương thực Trà Vinh	-	214.164.000
- Công ty Lương thực Sông Hậu	18.417.600.000	46.290.256.250
- Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	-	530.692.000
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	400.835.808.008	514.937.565.233
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	-	33.269.351.375
Lãi Công ty phải trả do chậm thanh toán	907.729.190	1.287.960.604
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	907.729.190	1.287.960.604
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	-	172.314.136

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phí bảo lãnh vay vốn	-	1.851.682.190
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	1.726.027.396
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	125.654.794
Lãi thu khách hàng chậm thanh toán	73.419.970	148.070.766
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	63.027.642	148.070.766
- Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	10.392.328	-
Phí giao nhận, Phí ủy thác	9.283.344	3.974.540.609
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	3.974.540.609
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	9.283.344	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	3.915.187	65.487.970.053
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	65.364.359.214
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	3.915.187	123.610.839
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	14.720.000.000
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	14.720.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	111.942.355.694
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	111.942.355.694
Phải trả cho người bán ngắn hạn	977.284.440	13.021.274.400
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	977.284.440	13.021.274.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	577.908.270	486.020.559
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.954.506.385	1.922.997.868

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

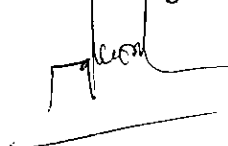
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệp



Dương Thị Thanh Nguyệt